

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Danh mục bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật trong ngành thủy sản gồm những tin trong phạm vi sau:

1. Kế hoạch của ngành thủy sản tham gia phòng thủ đất nước và kế hoạch động viên lực lượng của ngành thủy sản phối hợp với Bộ Quốc phòng đối phó với chiến tranh.

2. Nội dung chuẩn bị đàm phán liên quan đến phân định vùng biển và khu vực đánh cá chung trên biển giữa Việt Nam và các nước có biển tiếp giáp.

Điều 2. Danh mục bí mật Nhà nước độ Tối mật trong ngành thủy sản gồm những tin trong phạm vi sau:

1. Nội dung chuẩn bị đàm phán, ký kết về hợp tác giữa ngành thủy sản với nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế chưa công bố.

2. Tài liệu, số liệu về nguồn lợi thủy sản của Việt Nam chưa công bố.

3. Tài liệu đối phó với các vụ kiện tranh chấp thương mại, bản quyền, sở hữu trí tuệ.

4. Kế hoạch điều động tàu, thuyền ra khai thác ở vùng biển Đông và vùng biển quần đảo Trường Sa trong các tình huống đặc biệt để bảo vệ chủ quyền quốc gia, phục vụ an ninh, quốc phòng.

5. Ý kiến của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ chỉ đạo ngành thủy sản trong các hoạt động phục vụ an ninh, quốc phòng.

6. Nội dung, biên bản họp Ban Cán sự Đảng Bộ Thủy sản về những chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển hợp tác quốc tế và việc chuẩn bị nhân sự của ngành thủy sản chưa công bố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 576/TTg ngày 29 tháng 11 năm

1993 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật Nhà nước trong ngành thủy sản.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Thủ tướng Chính phủ

PHAN VĂN KHẢI

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

TÀI CHÍNH - THƯƠNG MẠI

THÔNG TƯ Liên tịch số 54/2003/TTLT-BTC-BTM ngày 03/6/2003 hướng dẫn thực hiện việc giảm thuế nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Lào quy định tại Thỏa thuận Viên Chăn giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 13/8/2002.

Căn cứ Thỏa thuận Viên Chăn giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện, hàng hóa qua lại biên giới và khuyến khích phát triển hợp tác thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Lào ký ngày 13/8/2002;

Liên Bộ Tài chính, Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện giảm thuế 50% đối với hàng hóa có xuất xứ từ Lào nhập khẩu vào Việt Nam như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

A. Hàng hóa sản xuất tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào nhập khẩu vào Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu bằng 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

1. Là mặt hàng có trong Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào được giảm 50% thuế nhập khẩu ưu đãi khi nhập khẩu vào Việt Nam theo Hiệp định hoặc thỏa thuận hàng năm giữa Chính phủ hai nước.

Số lượng, giá trị hàng hóa cụ thể có xuất xứ từ Lào nhập khẩu được giảm 50% thuế nhập khẩu hàng năm được căn cứ vào Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào được giảm 50% thuế nhập khẩu ưu đãi khi nhập khẩu vào Việt Nam theo Hiệp định hoặc thỏa thuận giữa hai Chính phủ năm đó hoặc theo thông báo của Bộ Thương mại trên cơ sở số lượng đã được thống nhất với Bộ Thương mại Lào.

Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này Danh mục các mặt hàng có xuất xứ từ Lào được giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế khi nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2003.

Trường hợp hàng hóa có đủ điều kiện để được áp dụng giảm 50% thuế nhập khẩu, đồng thời có đủ điều kiện được hưởng theo mức thuế suất ưu đãi CEPT thì được áp dụng theo mức thuế suất thấp hơn trong hai mức thuế suất này.

2. Có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) do Bộ Thương mại hoặc Phòng Thương mại hoặc Sở Thương mại các tỉnh, thành phố Vientiane và đặc khu Saysomboun của Lào cấp.

3. Có giấy xác nhận là hàng hóa thuộc chương trình hưởng ưu đãi thuế theo thỏa thuận giữa hai Chính phủ do Bộ Thương mại hoặc Sở Thương mại các tỉnh, thành phố Vientiane và đặc khu Saysomboun của Lào cấp.

4. Hàng được nhập khẩu vào Việt Nam qua các cửa khẩu được mở chính thức trên biên giới Việt Nam - Lào.

B. Thủ tục xuất trình, kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O):

Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa của Lào thuộc Danh mục các mặt hàng được giảm 50% thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này muốn được hưởng ưu đãi giảm thuế nhập khẩu phải nộp cho cơ quan hải quan bản chính Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa kèm theo bộ chứng từ nhập khẩu theo quy định khi làm thủ tục nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp chưa có C/O để nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, khi tính thuế, cơ quan hải quan áp dụng theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT (nếu đủ điều kiện) và chấp nhận cho nợ C/O, thời hạn tối đa 30 ngày tính từ ngày nộp Tờ khai hải quan. Sau khi nộp C/O doanh nghiệp sẽ được xem xét hoàn lại số thuế đã nộp thừa (phần chênh lệch giữa số thuế tính theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT đã nộp và số thuế tính theo thuế suất đã được giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu).

Doanh nghiệp nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lệ của C/O đã nộp. Nếu phát hiện có sự gian lận về C/O thì doanh nghiệp nhập khẩu sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Khi có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của Giấy chứng nhận xuất xứ thì cơ quan hải quan yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các tài liệu để chứng minh. Thời gian quy định tối đa để doanh nghiệp nộp bổ sung chứng từ là 30 ngày kể từ ngày nộp C/O. Trong khi chờ kết quả kiểm tra lại, tạm thời chưa giải quyết giảm 50% mức thuế suất đối với lô hàng đó và áp dụng theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT (nếu đủ điều kiện). Đồng thời tiếp tục thực hiện các thủ tục giải phóng hàng nếu các mặt hàng này không phải là hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có sự nghi ngờ man khai về hàng hóa. Trường hợp chủ hàng có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ từ Lào thì được xem xét hoàn lại số thuế đã nộp thừa (phần chênh lệch giữa số thuế tính theo mức thuế suất thông thường hoặc theo mức thuế suất ưu đãi CEPT đã nộp và số thuế tính theo thuế suất đã được giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu).

II. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1. Giá tính thuế để tính giảm 50% thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ từ Lào nhập khẩu vào Việt Nam được xác định là mức giá thực thanh toán ghi trên hợp đồng mua bán ngoại thương ký giữa các Công ty của hai nước với điều kiện hợp đồng mua bán ngoại thương đảm bảo đủ các điều kiện quy định tại Mục 1 Phần III Thông tư số 08/2002/TT-BTC ngày 23/01/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện áp dụng giá tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương. Đối với những hợp đồng mua bán ngoại thương không đủ điều kiện để tính thuế theo hợp đồng thì mức giá để tính giảm thuế 50% là mức giá tối thiểu do Bộ Tài chính ban hành.

2. Các quy định về căn cứ tính thuế, chế độ thu nộp thuế, kế toán tiền thuế, báo cáo kết quả thu nộp thuế, chế độ giảm thuế nhập khẩu, chế

độ hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm, được thực hiện theo các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Định kỳ 03 tháng (chậm nhất đến ngày 15 tháng kế tiếp) và hàng năm (chậm nhất đến ngày 15 tháng 02 của năm sau), Tổng cục Hải quan tổng hợp báo cáo về số lượng, trị giá (theo giá tính thuế nhập khẩu) hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng quy định tại Thông tư liên tịch này với Bộ Thương mại và Bộ Tài chính. Trường hợp phát hiện có tình trạng phía Lào cấp giấy xác nhận vượt quá số lượng đã thỏa thuận, Bộ Thương mại sẽ làm việc với Bộ Thương mại Lào để có biện pháp giải quyết phù hợp.

Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày Thông tư liên tịch này được đăng Công báo và áp dụng đối với các tờ khai hàng hóa nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2003 trở đi (ngày Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào năm 2003 có hiệu lực thi hành).

Các trường hợp nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Lào được giảm 50% thuế nhập khẩu có tờ khai hàng hóa nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan từ ngày 09 tháng 01 năm 2003 đến ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư liên tịch này thuộc đối tượng hoàn thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu được hoàn là số thuế chênh lệch giữa số thuế doanh nghiệp đã nộp với số thuế nhập khẩu được tính giảm 50% theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này. Các doanh nghiệp liên hệ với Cục Hải quan địa phương nơi doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để làm thủ tục hoàn thuế. Hồ sơ xin hoàn thuế gồm:

+ Công văn đề nghị xin được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

+ Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã thanh khoản hải quan.

+ Hợp đồng ngoại thương, hóa đơn mua bán ngoại thương.

+ Các chứng từ chứng minh hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có xuất xứ từ Lào theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 75/2001/TTLT-BTC-BTM-TCHQ ngày 24/9/2001 của liên Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan về việc hướng dẫn thực hiện việc giảm thuế nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ Lào quy định tại Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

(Thỏa thuận Cửa Lò năm 1999) về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện và hàng hóa qua lại biên giới giữa hai nước.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Thương mại để nghiên cứu, hướng dẫn, bổ sung kịp thời./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thứ trưởng

PHAN THẾ RUỆ

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ TỪ LÀO ĐƯỢC GIẢM 50% THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM TRONG NĂM 2003

(theo Phụ lục số 3 của Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào năm 2003 ký ngày 09/01/2003)

ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 54/2003/TTLT-BTC-BTM ngày 03/6/2003 của liên Bộ Tài chính, Bộ Thương mại.

Thứ tự	Tên hàng	Nhóm mã số theo biểu thuế nhập khẩu	Đơn vị tính	Số lượng
I	Gỗ và sản phẩm từ gỗ			
1	Gỗ ván sàn	4418	m ²	210.000
2	Đồ gỗ gia dụng làm từ gỗ	4414, 4419, 9401, 9403	m ³	1.000
3	Gỗ dán	4412	tấn	100.000
4	Gỗ thành phẩm và bán thành phẩm	4407	m ³	150.000
II	Khoáng sản các loại			
1	Thạch cao	2520	tấn	125.000
2	Thiếc	2609	tấn	1.000
III	Lâm sản			
1	Chai phà	1301	tấn	2.500
2	Vàng đắng	1211	tấn	10.000
3	Quả ươi	0813	tấn	50
4	Quả làm thạch	0813	tấn	1.500
5	Sa nhân	0908	tấn	300
6	Ý dĩ	1211	tấn	5.000

09648103

Thứ tự	Tên hàng	Nhóm mã số theo biểu thuế nhập khẩu	Đơn vị tính	Số lượng
IV	Nông sản và chăn nuôi			
1	Gạo nếp, gạo tẻ	1006	tấn	20.000
2	Vùng	1207	tấn	1.000
V	Sản phẩm công nghiệp chế biến			
1	Chăn Jip lai	6301	chiếc	50.000
2	Quạt jip lai	8414	chiếc	100.000
3	Nồi cơm điện	8516	chiếc	100.000

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

THÔNG TƯ số 13/2003/TT-BLĐTBXH
ngày 30/5/2003 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002 của Chính phủ về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Thi hành Nghị định số 114/2002/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương, sau khi trao đổi ý kiến với Bộ, ngành liên quan, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện về tiền lương đối với người lao động làm việc trong doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Đối tượng, phạm vi áp dụng tiền lương theo quy định tại Thông tư này là người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các tổ chức sau:

1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, bao gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Công ty cổ phần;
- Công ty hợp danh;
- Doanh nghiệp tư nhân.

2. Tổ chức và cá nhân có thuê mướn lao động bao gồm: hợp tác xã, trang trại, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác.

Các doanh nghiệp, công ty, tổ chức, đơn vị và cá nhân nêu trên gọi tắt là doanh nghiệp.

II. LƯƠNG TỐI THIỂU

Mức lương tối thiểu theo Điều 4 Nghị định số 114/2002/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

1. Mức lương tối thiểu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 đối với người lao động làm công việc đơn giản nhất (chưa qua đào tạo) với điều kiện lao động bình thường trong doanh nghiệp không thấp hơn mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ.

Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu chung thì thực hiện theo quy định mới.